CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0315205307, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason:
Location:

| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 1704/2026/CV-SGI | *Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán : SGI
- Địa chỉ : 47 Đường số 17, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3727 1140 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@saigon3group.com.vn Website: https://saigon3group.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

**- BCTC quý 1/2026**

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chệnh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Bao cáo tài chính/.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám Đốc**




**Nguyễn Quốc Việt**

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC quý 1/2026.*
- *Văn bản giải trình.*

SGI HOLDINGS

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ I NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

## MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | **1** |
| 2. | Bảng cân đối kế toán quý I năm 2026<br>Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026 | **2-5** |
| 3. | Báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2026<br>Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026 | **6** |
| 4. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2026<br>Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026 | **7** |
| 5. | Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2026<br>Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026 | **8-21** |


**********

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.341.331.482** | **1.620.613.492** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **1.043.283.469** | **1.431.766.324** |
| 1. Tiền | 111 | | 1.043.283.469 | 631.766.324 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 800.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | - |
| | | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **57.850.000** | **51.580.822** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.000.000 | 48.600.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 3.850.000 | 2.980.822 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| | | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **-** | **-** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| | | | - | - |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | **-** | **-** |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| | | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **240.198.013** | **137.266.346** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 1.637.500 | 412.500 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 238.560.513 | 136.853.846 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| | | | | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.217.066.353.078** | **1.216.458.724.175** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| | | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **312.422.743** | **-** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 312.422.743 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 322.600.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (10.177.257) | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| | | | - | - |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | **-** | **-** |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | - | - |
| | | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| | | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | - | - |
| | | | - | - |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **1.216.456.373.485** | **1.216.456.373.485** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 1.207.268.687.308 | 1.207.268.687.308 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 71.500.989.000 | 71.500.989.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (62.313.302.823) | (62.313.302.823) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| | | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **297.556.850** | **2.350.690** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 297.556.850 | 2.350.690 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.218.407.684.560** | **1.218.079.337.667** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **278.234.140.117** | **271.984.043.834** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **278.234.140.117** | **271.984.043.834** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 348.850.000 | 9.600.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 29.826.400 | 7.810.400 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 5.160.714 | 15.400.000 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 60.300.000 | 120.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 16.190.003.003 | 11.331.233.434 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 261.600.000.000 | 260.500.000.000 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| | | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **940.173.544.443** | **946.095.293.833** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 754.647.000.000 | 754.647.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 754.647.000.000 | 754.647.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 185.526.544.443 | 191.448.293.833 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 153.715.943.833 | 133.630.053.498 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 31.810.600.610 | 57.818.240.335 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.218.407.684.560** | **1.218.079.337.667** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hoàng Tân** | **Nguyễn Hoàng Tân** | **Nguyễn Quốc Việt** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | | | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.1 | | | - | - |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | 20 | VI.2 | | | - | - |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 39.108.946.603 | 76.783.722.642 | 39.108.946.603 | 76.783.722.642 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.3 | 5.477.376.712 | 22.713.084.683 | 5.477.376.712 | 22.713.084.683 |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *5.477.376.712* | *825.163.287* | *5.477.376.712* | *825.163.287* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.820.969.281 | 308.772.451 | 1.820.969.281 | 308.772.451 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}** | 30 | | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | | | - | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | | - | - |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | | | - | - |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** | **31.810.600.610** | **53.761.865.508** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | - | - |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Hoàng Tân | Nguyễn Hoàng Tân | Nguyễn Quốc Việt |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN QUÝ I NĂM 2026

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 39.108.946.603 | 76.501.467.847 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (1.297.591.723) | (3.500.000) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | - | (45.900.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (1.460.294.031) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.980.822 | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (39.302.818.557) | (76.564.946.292) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **(1.488.482.855)** | **(1.573.172.476)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (110.200.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 800.000.000 | 110.200.000.000 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | 800.000.000 | - |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.100.000.000 | 221.900.000.000 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (110.200.000.000) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **1.100.000.000** | **111.700.000.000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | 411.517.145 | 110.126.827.524 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | **631.766.324** | **1.099.478.520** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | | **1.043.283.469** | **111.226.306.044** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Hoàng Tân | Nguyễn Hoàng Tân | Nguyễn Quốc Việt |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | Hỗ trợ dịch vụ tài chính | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | 71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh hàng may mặc da | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | 47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư | 99,76% | 99,76% | 99,76% |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng | 63,37% | 63,37% | 63,37% |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con và công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con và công ty liên kết. Nếu công ty con và công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**7. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**8. Ghi nhận thu nhập**

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**10. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 09 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 06 – 10 |

## 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**1. Tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 26.127.871 | 13.503.171 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.017.155.598 | 618.263.153 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | - | 800.000.000 |
| **Cộng** | **1.043.283.469** | **1.431.766.324** |

**2. Nợ xấu**

Công ty không có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

**3. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí IT phân bổ | 210.056.850 | 2.350.690 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 87.500.000 | - |
| **Cộng** | **297.556.850** | 2.350.690 |

**4. Tài sản cố định hữu hình**

| | Thiết bị, dụng cụ quản lý |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | - |
| Mua trong năm | 322.600.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| **Số cuối năm** | **322.600.000** |
| **Giá trị hao mòn** | |
| Số đầu năm | - |
| Khấu hao trong năm | 10.177.257 |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| **Số cuối năm** | **10.177.257** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | - |
| **Số cuối năm** | **312.422.743** |

## 5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***1.207.268.687.308*** | ***(66.313.302.823)*** | ***1.207.268.687.308*** | ***(66.313.302.823)*** |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 646.881.152.869 | - | 646.881.152.869 | - |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | 233.983.904.465 | - | 233.983.904.465 | - |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | 62.313.302.823 | (66.313.302.823) | 62.313.302.823 | (66.313.302.823) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 264.090.327.151 | - | 264.090.327.151 | - |
| ***Đầu tư vào công ty liên kết*** | **71.500.989.000** | - | **71.500.989.000** | - |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | 71.500.989.000 | - | 71.500.989.000 | - |
| **Cộng** | **1.278.769.676.308** | **(62.313.302.823)** | **1.278.769.676.308** | **(62.313.302.823)** |

*Tình hình hoạt động của các công ty con*
Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 62.313.302.823 | 57.092.737.892 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | - | 5.220.564.931 |
| **Số cuối kỳ** | **62.313.302.823** | **62.313.302.823** |

*Giá trị hợp lý*
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital*** | | |
| Lợi nhuận được chia | - | 76.500.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 825.163.287 |
| Vay | - | 221.900.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3*** | | |
| Vay | 1.100.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 5.477.376.712 | - |
| Cổ tức | 39.106.123.000 | - |

## 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.400.000 | 1.550.607.245 | (1.560.846.531) | 5.160.714 |
| **Cộng** | **15.400.000** | 1.550.607.245 | **(1.560.846.531)** | **5.160.714** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 31.810.600.610 | 53.761.865.508 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 907.248.104 | 164.051.519 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (120.000.000) | (108.500.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 32.597.848.714 | 53.817.417.027 |
| Thu nhập được miễn thuế | (39.106.123.000) | (76.500.000.000) |
| Lỗ các năm trước kết chuyển | | - |
| Thu nhập tính thuế | (6.508.274.286) | (22.682.582.973) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | - |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | 29.826.400 | 7.810.400 |
| **Cộng** | **29.826.400** | **7.810.400** |

## 8. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***16.190.003.003*** | ***11.331.233.434*** |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 – chi phí lãi vay | 15.908.856.163 | 10.431.479.451 |
| Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao và thưởng phải trả | 899.753.983 | 899.753.983 |
| **Cộng** | **16.190.003.003** | **11.331.233.434** |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 9. Vay ngắn hạn

Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (công ty con) để phục vụ mục đích đầu tư tài chính với lãi suất 8,50%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 260.500.000.000 | 10.620.000.000 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 1.100.000.0000 | 482.400.000.000 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | - | (232.520.000.000) |
| **Số cuối kỳ** | **261.600.000.000** | **260.500.000.000** |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 10. Vốn chủ sở hữu

### *10a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 754.647.000.000 | 133.630.053.498 | 888.277.053.498 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | 53.761.865.508 | 53.761.865.508 |
| Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | | - | - |
| Chia cổ tức trong năm trước | | - | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **754.647.000.000** | **187.391.919.006** | **942.038.919.006** |
| Số dư đầu năm nay | 754.647.000.000 | 191.488.293.833 | 946.095.293.833 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | 31.810.600.610 | 31.810.600.610 |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | | (37.732.350.000) | (37.732.350.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **754.647.000.000** | **185.526.544.433** | **940.173.544.443** |

### *10b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 152.695.290.000 | 152.695.290.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc | 139.444.290.000 | 139.444.290.000 |
| Ông Phạm Xuân Hồng | 39.777.270.000 | 39.777.270.000 |
| Các cổ đông khác | 422.730.150.000 | 422.730.150.000 |
| **Cộng** | **754.647.000.000** | **754.647.000.000** |

*10c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *75.464.700* | *75.464.700* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *75.464.700* | *75.464.700* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.823.603 | 283.722.642 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 39.106.123.000 | 76.500.000.000 |
| Lãi tiền cho vay | - | - |
| Lãi chuyển nhượng công ty con | - | - |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần | | |
| **Cộng** | **39.108.946.603** | **76.783.722.642** |

### 2. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 5.477.376.712 | 825.163.287 |
| (Hoàn nhập)/dự phòng khoản đầu tư | - | 21.887.921.396 |
| **Cộng** | **5.477.376.712** | **22.713.084.683** |

### 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | - | 51.000.000 |
| Khấu hao tài sản cố định | 10.177.257 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 844.231.307 | 55.065.759 |
| Các chi phí khác | 966.560.717 | 199.706.692 |
| **Cộng** | **1.820.969.281** | **308.772.451** |

### 4. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | - | 51.000.000 |
| Chi phí khấu hao | 10.177.257 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 884.231.307 | 55.065.759 |
| Chi phí khác | 966.560.717 | 202.706.692 |
| **Cộng** | **1.820.969.281** | **308.772.451** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Hội đồng quản trị*** | ***122.607.143*** | ***742.000.000*** |
| Ông Phạm Xuân Hồng | 13.750.0000 | 159.666.667 |
| Ông Nguyễn Khánh Linh | 36.000.000 | 162.333.333 |
| Bà Nguyễn Ngọc Điệp | 12.500.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 30.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | 12.500.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | 17.857.143 | - |
| ***Ban kiểm soát*** | ***33.000.000*** | ***154.0000.000*** |
| Bà Phạm Viết Lan Anh | 15.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Lê Ngọc Hùng | 9.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | 9.000.000 | 42.000.000 |
| **Cộng** | **155.607.143** | **896.000.000** |

*1b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Công ty con |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean | Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công | Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital |
| Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton | Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công | Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công |
| Quỹ Đầu tư Thành Công | Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc | Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân | Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.3, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chi tiết như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phí mua cổ phiếu | | - |
| Phí lưu ký chứng khoán | 4.634.528 | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 375 | 108 |

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hoàng Tân** | **Nguyễn Hoàng Tân** | **Nguyễn Quốc Việt** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |